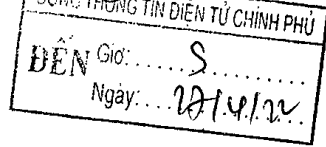


**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022



**NGHỊ ĐỊNH**

**Về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;*

*Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Khách hàng vay vốn theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ, thuộc đối tượng được vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, thuộc đối tượng được vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

2. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này.

## **Điều 3. Địa bàn thực hiện**

Cấp xã, cấp thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong từng thời kỳ.

## **Điều 4. Nguyên tắc cho vay vốn và vay vốn**

1. Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đúng đối tượng, đủ điều kiện, rõ ràng, công khai, minh bạch; rà soát để hướng dẫn nguyên tắc lựa chọn áp dụng chính sách vay vốn theo quy định tại Nghị định này hoặc lựa chọn áp dụng chính sách vay vốn có mức ưu đãi cao nhất đối với khách hàng đủ điều kiện vay vốn của nhiều chương trình tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện mục đích về hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, chi phí học nghề.

2. Khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích; hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Khách hàng là hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc đối tượng vay vốn tại Nghị định này và đủ điều kiện vay vốn của nhiều chương trình tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện mục đích sản xuất kinh doanh thì được lựa chọn vay vốn tại một hoặc nhiều chương trình tín dụng nhưng tổng dư nợ không vượt quá mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

## **Điều 5. Nguồn vốn cho vay và cơ chế cấp bù lãi suất**

1. Nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Giai đoạn 2022 - 2023: Số tiền 9.000 tỷ đồng từ nguồn vốn phát hành trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội được Chính phủ bảo lãnh theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính

sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình.

b) Giai đoạn 2024 - 2025: Trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo Chính phủ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí nguồn vốn thực hiện chính sách giai đoạn 2024 - 2025.

2. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện Nghị định trong giai đoạn 2021 - 2025 theo cơ chế cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý khi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định tại quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

b) Nguồn vốn cấp bù lãi suất và phí quản lý để thực hiện Nghị định trong giai đoạn 2022 - 2023 là nguồn 2 nghìn tỷ đồng quy định tại tiết b điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15; giai đoạn sau năm 2023 được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn (nếu có).

#### **Điều 6. Xử lý nợ bị rủi ro**

Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

#### **Điều 7. Bảo đảm tiền vay**

1. Khách hàng vay vốn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này không phải áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay.

2. Khách hàng vay vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

### **Chương II CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT Ở**

#### **Điều 8. Đối tượng vay vốn**

Đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở bao gồm:

1. Hộ nghèo dân tộc thiểu số.
2. Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### **Điều 9. Điều kiện vay vốn**

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Cư trú hợp pháp tại địa phương và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về đất ở do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Thành viên đại diện vay vốn của hộ gia đình từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.
3. Có phương án vay vốn phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay.

### **Điều 10. Mục đích sử dụng vốn vay**

Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí để có đất ở.

### **Điều 11. Mức cho vay**

Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 50 triệu đồng/hộ.

### **Điều 12. Thời hạn cho vay**

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận, nhưng tối đa là 15 năm. Trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc.

### **Điều 13. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

## **Chương III CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở**

### **Điều 14. Đối tượng vay vốn**

Đối tượng vay vốn hỗ trợ nhà ở bao gồm:

1. Hộ nghèo dân tộc thiểu số.
2. Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**Điều 15. Điều kiện vay vốn**

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Cư trú hợp pháp tại địa phương và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Thành viên đại diện vay vốn của hộ gia đình từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật:
3. Có phương án vay vốn phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay.

**Điều 16. Mục đích sử dụng vốn vay**

Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở.

**Điều 17. Mức cho vay**

Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 40 triệu đồng/hộ.

**Điều 18. Thời hạn cho vay**

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận, nhưng tối đa là 15 năm. Trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc.

**Điều 19. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

**Chương IV****CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ****Điều 20. Đối tượng vay vốn**

Đối tượng vay vốn hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề bao gồm:

1. Hộ nghèo dân tộc thiểu số.
2. Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

**Điều 21. Điều kiện vay vốn**

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Cư trú hợp pháp tại địa phương và có tên trong danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất hoặc danh sách hộ gia đình được thụ hưởng chính sách hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thành viên đại diện vay vốn của hộ gia đình từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Có phương án vay vốn phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay.

4. Đối tượng vay vốn chỉ được thụ hưởng một trong hai chính sách hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề.

### **Điều 22. Mục đích sử dụng vốn vay**

Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề.

### **Điều 23. Mức cho vay**

1. Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 77,5 triệu đồng/hộ.

2. Mức cho vay chuyển đổi nghề do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ. Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ.

### **Điều 24. Thời hạn cho vay**

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa là 10 năm.

### **Điều 25. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

## **Chương V**

### **CHO VAY ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRÒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ**

### **Điều 26. Đối tượng vay vốn**

Đối tượng vay vốn là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất kinh doanh) hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số, tham gia vào Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý (sau đây gọi là Dự án vùng trồng dược liệu quý), Dự án trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi là Dự án trung tâm nhân giống) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 27. Điều kiện vay vốn**

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp, có phương án đầu tư và sử dụng vốn vay để tham gia Dự án vùng trồng dược liệu quý, Dự án trung tâm nhân giống được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Được Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia thẩm định phương án vay vốn trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

### **Điều 28. Mục đích sử dụng vốn vay**

Khách hàng vay vốn để thực hiện Dự án vùng trồng dược liệu quý, Dự án Trung tâm nhân giống được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 29. Mức cho vay**

1. Tổng mức cho vay không vượt quá 45% tổng mức đầu tư dự án và không vượt quá 96 tỷ đồng đối với Dự án vùng trồng dược liệu quý, không vượt quá 92 tỷ đồng đối với Dự án trung tâm nhân giống.
2. Mức cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia Dự án trung tâm nhân giống và Dự án vùng trồng dược liệu quý do Ngân hàng Chính sách xã hội xác định cho vay căn cứ phương án sử dụng vốn và quyết định phê duyệt thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhưng không vượt quá 45% mức đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh khi tham gia vào dự án.

### **Điều 30. Thời hạn cho vay**

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa là 10 năm.

### **Điều 31. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay 3,96%/năm.
2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

## **Chương VI**

### **CHO VAY HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

#### **Điều 32. Đối tượng vay vốn**

Đối tượng vay vốn bao gồm:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo.
2. Doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

#### **Điều 33. Điều kiện vay vốn**

Đối tượng vay vốn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Đối với hộ nghèo, cận nghèo:

Hộ nghèo, hộ cận nghèo đáp ứng điều kiện vay vốn theo chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo đang triển khai tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có tên trong danh sách thành viên tham gia chuỗi giá trị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và có phương án vay vốn phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay.

2. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Được thành lập, hoạt động hợp pháp, có phương án sử dụng vốn vay để tham gia chuỗi giá trị và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận tham gia vào chuỗi giá trị.

b) Được Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia thẩm định phương án vay vốn trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

#### **Điều 34. Mục đích sử dụng vốn vay**

Khách hàng vay vốn để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị.

#### **Điều 35. Mức cho vay, thời hạn cho vay**

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này áp dụng theo quy định hiện hành về chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Mức cho vay đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị tối đa là 02 tỷ đồng/khách hàng. Thời hạn cho vay tối đa là 5 năm.



### **Điều 36. Lãi suất cho vay**

1. Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

2. Lãi suất cho vay hộ cận nghèo, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

## **Chương VII**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 37. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan và các địa phương trong việc triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định này; đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Ủy ban Dân tộc ban hành hướng dẫn các địa phương xác nhận, tổng hợp, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách trong quý II năm 2022 làm cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo thẩm quyền.

3. Bộ Y tế ban hành hướng dẫn các địa phương hoàn thiện phương án phát triển dược liệu, phê duyệt dự án và Danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách, tổng mức đầu tư dự án, mức đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia vào dự án, phương án vay của từng dự án và cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia vào dự án trong quý II năm 2022 làm cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo thẩm quyền.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, rà soát, đề xuất báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 8 năm 2023 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí nguồn vốn thực hiện chính sách trong giai đoạn 2024 - 2025.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo lĩnh vực được phân công đảm bảo nguồn lực thực hiện Nghị định và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các quy định của pháp luật có liên quan; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội để tuyên truyền, tổ chức, triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Ngân hàng Chính sách xã hội tuyên truyền chính sách, tổ chức, triển khai theo quy định tại Nghị định này.

2. Phê duyệt dự án dựợc liệu quý và danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách vay vốn ưu đãi theo quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V, Chương VI Nghị định này.

3. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng, đảm bảo công khai minh bạch, tránh chồng chéo, lợi dụng, trục lợi chính sách.

**Điều 39. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội**

1. Hướng dẫn hồ sơ vay vốn, quy trình và thủ tục cho vay đối với các đối tượng vay vốn theo quy định, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, công khai, minh bạch.

2. Thực hiện cho vay các chính sách tín dụng đảm bảo đúng đối tượng, đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này.

3. Thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của đối tượng vay vốn, bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay.

4. Báo cáo Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Dân tộc trước ngày 31 tháng 7 năm 2023 về tình hình, kết quả thực hiện chính sách trong giai đoạn 2022 - 2023 và đề xuất nhu cầu triển khai giai đoạn 2024 - 2025.

5. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền chính sách, tổ chức, triển khai theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 40. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn**

1. Khách hàng vay vốn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định tại Nghị định này, sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vốn vay đầy đủ, đúng thời hạn theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

2. Khách hàng vay vốn không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, quyền sử dụng đất sản xuất, nhà ở trong thời gian còn dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

**Chương VIII  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 41. Hiệu lực thi hành**

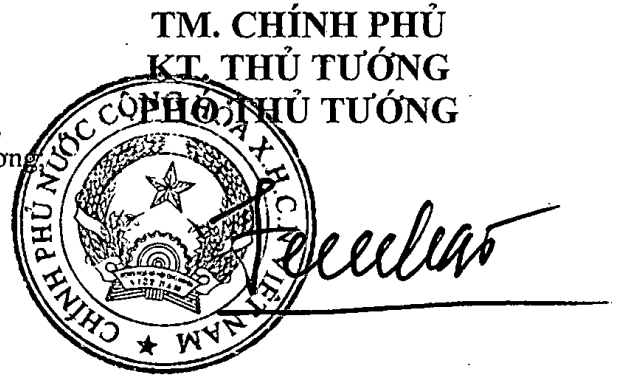
Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

## Điều 42. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 110



**Lê Minh Khái**